



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
NANO PHƯỚC THÀNH
Giải pháp tài chính cho nhà thầu cơ điện (M&E)



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

**G.I STEEL ELECTRICAL CONDUITS
CONDUIT FITTINGS & ACCESSORIES
FLEXIBLE METALLIC CONDUIT
M&E MECHANICAL SUPPORT SYSTEMS**



WWW.VATTUCODIEN.VN

Lời Giới Thiệu



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN NANO PHƯỚC THÀNH
chuyên cung cấp vật tư thiết bị điện:

- Ống thép luồn dây điện/ống ruột gà lõi thép (Electrical Steel Conduit/Flexible Metallic Conduit)
- Phụ kiện lắp đặt ống thép luồn dây điện (Steel Conduit Fittings)
- Hệ thống giá đỡ cho ngành cơ điện (M&E Support Systems).

Công ty chúng tôi hoạt động với phương châm *"Sự an toàn và thành công công trình của Quý khách là tiêu chí cho sự thành công của chúng tôi"*. Do đó, chúng tôi luôn hướng đến những tiêu chí sao cho đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của Quý khách hàng.

Trên thị trường Việt Nam hiện nay, sản phẩm ống thép luồn dây điện và phụ kiện bằng kim loại – Electrical Steel Conduit & Fittings (ESCF) – vẫn chưa phổ biến. Nhiều công trình nhà cao tầng tại Việt Nam sử dụng hệ thống ống luồn dây điện PVC nhưng không đảm bảo an toàn cháy nổ và gây nhiều thương vong khi xảy ra hỏa hoạn, do ống PVC cháy tạo ra nhiều khói độc gây chết người. Nhằm đảm bảo an toàn cho công trình nâng cao chất lượng công trình, chúng tôi trân trọng giới thiệu đến Quý khách hàng sản phẩm ống thép luồn dây điện và phụ kiện bằng kim loại với ưu điểm không cháy và bền theo thời gian.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN NANO PHƯỚC THÀNH chuyên cung cấp vật tư cơ điện (M&E) & PCCC theo tiêu chuẩn Mỹ, Anh Quốc & Nhật Bản như: Ống thép luồn dây điện trơn EMT & ống thép luồn dây điện ren IMC, ống thép luồn dây điện ren BS4568/BS31, ống thép luồn dây điện trơn JIS C8305, ống ruột gà luồn dây điện, hộp đấu dây điện âm tường, hộp nối ống dây điện nổi sử dụng trong thi công lắp đặt hệ thống điện nhẹ (M&E) cho nhà máy & tòa nhà.

Lựa chọn **NANO PHƯỚC THÀNH** làm đối tác, các nhà thầu và công ty xây dựng không chỉ có cơ hội sở hữu các sản phẩm tốt nhất, **giá cả phù hợp khả năng tài chính của nhà thầu M&E**, mà còn được cam kết có những lợi ích to lớn khác như khả năng cung cấp hàng hoá với số lượng lớn, đúng thời hạn, giúp đối tác tiết kiệm tối đa thời gian thi công. Sự đa dạng về mẫu mã, chủng loại với chất lượng tiêu chuẩn quốc tế đem lại nhiều sự lựa chọn với sự yên tâm tuyệt đối về chất lượng và tính thẩm mỹ của công trình. Chế độ bảo hành chu đáo, tận tình, giúp chủ công trình không phải lo lắng với bất cứ sự cố phát sinh nào.

Với đội ngũ nhân viên, kỹ sư nhiệt tình, sáng tạo, am hiểu sâu sắc kỹ thuật, hệ thống thiết bị sản xuất hiện đại, vật liệu có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng, **NANO PHƯỚC THÀNH** cam kết đem đến cho Quý khách những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất:

- An toàn
- Chất lượng
- Mẫu mã đa dạng, sắc nét
- Dịch vụ chuyên nghiệp
- Giá cả phù hợp khả năng tài chính của nhà thầu M&E.

Sự an toàn và thành công công trình của Quý khách là tiêu chí cho sự thành công của chúng tôi.

Mục Lục

PHẦN I: ỐNG THÉP LUỎN DÂY ĐIỆN EMT & PHỤ KIỆN

4



PHẦN II: ỐNG THÉP LUỎN DÂY ĐIỆN IMC/RSC & PHỤ KIỆN

10



PHẦN III: ỐNG THÉP LUỎN DÂY ĐIỆN BS4568 & PHỤ KIỆN

19



PHẦN IV: ỐNG THÉP LUỎN DÂY ĐIỆN LOẠI TRON JIS C8305 & PHỤ KIỆN

23



PHẦN V: ỐNG THÉP RUỘT GÀ & PHỤ KIỆN

27



PHẦN VI: HỘ ĐẦU DÂY ĐIỆN & CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG

30



PHẦN VII: HỆ TREO VÀ ĐỖ ỐNG LUỎN ĐIỆN / PCCC

34



PHẦN VIII: THANH CHỐNG ĐA NĂNG & PHỤ KIỆN

39



PHẦN IX: THANG CÁP, KHAY CÁP, MĂNG CÁP, MĂNG CÁP DẠNG LƯỚI

42





ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN EMT & PHỤ KIỆN

**NANO - PHUOC THANH ELECTRICAL
METALLIC TUBING / EMT STEEL
CONDUIT & FITTINGS**



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN I: ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN EMT & PHỤ KIỆN

1. Ống thép luồn dây điện EMT nhãn hiệu Nano - Phuoc Thanh (Vietnam)

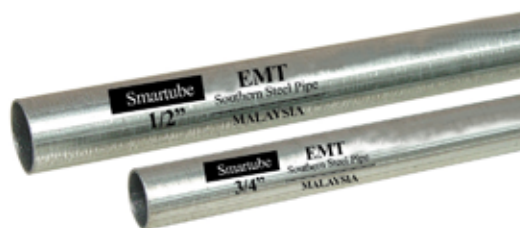
- Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.3/UL 797-USA
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
EMT050	1/2	17.93	1.07	3050
EMT075	3/4	23.42	1.25	3050
EMT100	1	29.54	1.45	3050
EMT125	1 1/4	38.35	1.57	3050
EMT150	1 1/2	44.20	1.57	3050
EMT200	2	55.80	1.57	3050

2. Ống thép luồn dây điện EMT Smartube (Malaysia)/Panasonic (Thailand)

- Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.3/UL 797-USA
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel)/
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã Sản Phẩm Product Code Panasonic	Mã Sản Phẩm Product Code Smartube	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
PEMT050	SEMT050	1/2	17.93	1.07	3050
PEMT075	SEMT075	3/4	23.42	1.25	3050
PEMT100	SEMT100	1	29.54	1.45	3050
PEMT125	SEMT125	1 1/4	38.35	1.65	3050
PEMT150	SEMT150	1 1/2	44.20	1.65	3050
PEMT200	SEMT200	2	55.80	1.65	3050

3. Ống Inox luồn dây điện loại trơn Nano - Phuoc Thanh (Vietnam) (Nano - Phuoc Thanh Stainless Steel Conduit - Vietnam)

- Vật liệu (Material): Inox SUS304



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài OD (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
IE19	19	19	1.2	3000
IE25	25	25	1.2	3000
IE31	31	31.8	1.5	3000

4. Khớp nối ống trơn EMT (EMT Coupling)

4.1 Khớp nối ống trơn EMT sắt dạng vít

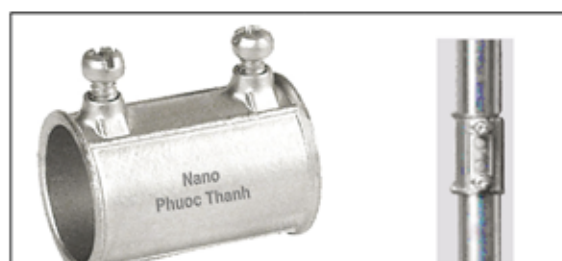
(EMT Set Screw Steel Coupling)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SSCP050	1/2
EMT - SSCP075	3/4
EMT - SSCP100	1
EMT - SSCP125	1 1/4
EMT - SSCP150	1 1/2
EMT - SSCP200	2

4.2 Khớp nối ống trơn EMT kẽm dạng vít

(EMT Set Screw Zinc Coupling)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SZCP050	1/2
EMT - SZCP075	3/4
EMT - SZCP100	1
EMT - SZCP125	1 1/4
EMT - SZCP150	1 1/2
EMT - SZCP200	2

5. Đầu nối ống trơn EMT (EMT Box Connector)

5.1 Đầu nối ống trơn EMT sắt dạng vít

(EMT Set Screw Steel Box Connector)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SSCC050	1/2
EMT - SSCC075	3/4
EMT - SSCC100	1
EMT - SSCC125	1 1/4
EMT - SSCC150	1 1/2
EMT - SSCC200	2

5.2 Đầu nối ống trơn EMT kẽm dạng vít

(EMT Set Screw Zinc Box Connector)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SZCC050	1/2
EMT - SZCC075	3/4
EMT - SZCC100	1
EMT - SZCC125	1 1/4
EMT - SZCC150	1 1/2
EMT - SZCC200	2

5.3 Đầu nối ống trơn EMT & ống mềm kín nước

(Water - proof EMT to Flexible conduit connector)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - WCCF050	1/2
EMT - WCCF075	3/4
EMT - WCCF100	1
EMT - WCCF125	1 1/4
EMT - WCCF150	1 1/2
EMT - WCCF200	2

5.4 Đầu nối ống trơn EMT & ống mềm

(EMT to Flexible conduit connector)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - CCF050	1/2
EMT - CCF075	3/4
EMT - CCF100	1

6. Co và Kẹp ống luồn dây điện trơn EMT

6.1 T nối ống trơn EMT

(EMT Inspection Tee)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - IST050	1/2
EMT - IST075	3/4
EMT - IST100	1

6.2 Co đúc ống trơn EMT 90°

(EMT Inspection Elbow)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - ISE050	1/2
EMT - ISE075	3/4
EMT - ISE100	1

6.3 Co cong ống tròn 90° EMT

(EMT 90° Elbow)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SRE050	1/2
EMT - SRE075	3/4
EMT - SRE100	1
EMT - SRE125	1 1/4
EMT - SRE150	1 1/2
EMT - SRE200	2

6.4 Móc ống tròn EMT

(EMT Strap)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - S050	1/2
EMT - S075	3/4
EMT - S100	1
EMT - S125	1 1/4
EMT - S150	1 1/2
EMT - S200	2

6.5 Kẹp ống tròn EMT có đế

(Saddle with base for EMT conduit)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SWB050	1/2
EMT - SWB075	3/4
EMT - SWB100	1
EMT - SWB125	1 1/4
EMT - SWB150	1 1/2
EMT - SWB200	2

6.6 Kẹp ống tròn EMT không có đế

(Saddle without base for EMT conduit)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - SOB050	1/2
EMT - SOB075	3/4
EMT - SOB100	1
EMT - SOB125	1 1/4
EMT - SOB150	1 1/2
EMT - SOB200	2

7. Hộp nối ống thép luồn dây điện tròn EMT

7.1 Hộp nối ống tròn EMT 1 ngã

(EMT Junction screw box with cover - 1 way)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - JB1050	1/2
EMT - JB1075	3/4
EMT - JB1100	1
EMT - JB1125	1 1/4

7.2 Hộp nối ống tròn EMT 2 ngã thẳng

(EMT Junction screw box with cover - 2 ways through)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - JB2T050	1/2
EMT - JB2T075	3/4
EMT - JB2T100	1
EMT - JB2T125	1 1/4

7.3 Hộp nối ống trơn EMT 2 ngã vuông

(EMT Junction screw box with cover - 2 ways angle)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - JB2A050	1/2
EMT - JB2A075	3/4
EMT - JB2A100	1
EMT - JB2A125	1 1/4

7.4 Hộp nối ống trơn EMT 3 ngã

(EMT Junction screw box with cover - 3 ways)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - JB3050	1/2
EMT - JB3075	3/4
EMT - JB3100	1
EMT - JB3125	1 1/4

7.5 Hộp nối ống trơn EMT 4 ngã

(EMT Junction screw box with cover - 4 ways)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - JB4050	1/2
EMT - JB4075	3/4
EMT - JB4100	1
EMT - JB4125	1 1/4

7.6 Dụng cụ bẻ ống trơn EMT

(EMT Conduit Bender)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
EMT - CB050	1/2
EMT - CB075	3/4
EMT - CB100	1



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN IMC/ RSC & PHỤ KIỆN

**NANO - PHUOCTHANH IMC/RSC STEEL
CONDUITS & FITTINGS**



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN II: ỐNG THÉP LƯỖN DÂY ĐIỆN IMC/RSC & PHỤ KIỆN

1. Ống thép luồn dây điện IMC nhãn hiệu Nano - Phước Thành (Vietnam)

- Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6/UL 1242- USA
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
IMC050	1/2	20.70	1.79	3030
IMC075	3/4	26.14	1.90	3030
IMC100	1	32.77	2.16	3025
IMC125	1 1/4	41.59	2.16	3025
IMC150	1 1/2	47.81	2.29	3025
IMC200	2	59.93	2.41	3025
IMC250	2 1/2	72.56	3.25	3010
IMC300	3	88.29	3.25	3010
IMC350	3 1/2	100.86	3.25	3005
IMC400	4	113.43	3.25	3005

2. Ống thép luồn dây điện IMC Smartube (Malaysia)/Panasonic (Thailand)

- Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6/UL 1242- USA
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel)/
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã Sản Phẩm Product Code Panasonic	Mã Sản Phẩm Product Code Smartube	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
PIMC050	SIMC050	1/2	20.70	1.79	3030
PIMC075	SIMC075	3/4	26.14	1.90	3030
PIMC100	SIMC100	1	32.77	2.16	3025
PIMC125	SIMC125	1 1/4	41.59	2.16	3025
PIMC150	SIMC150	1 1/2	47.81	2.29	3025
PIMC200	SIMC200	2	59.93	2.41	3025
PIMC250	SIMC250	2 1/2	72.56	3.56	3010
PIMC300	SIMC300	3	88.29	3.56	3010
PIMC350	SIMC350	3 1/2	100.83	3.56	3005
PIMC400	SIMC400	4	113.43	3.56	3005

3. Ống thép luồn dây điện ren loại dày RSC

- Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C80.1/UL 6
- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng bên trong & bên ngoài (Hot dip galvanized Steel Inside & Outside)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài OD (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
RSC050	1/2	21.34	2.64	3030
RSC075	3/4	26.67	2.72	3030
RSC100	1	33.4	3.2	3025
RSC125	1 1/4	42.16	3.38	3025
RSC150	1 1/2	48.26	3.51	3025
RSC200	2	60.33	3.71	3025
RSC250	2 1/2	73.03	4.9	3010
RSC300	3	88.9	5.21	3010
RSC400	4	114.3	5.72	3005

4. Khớp nối ống ren IMC/RSC

(IMC/RSC Coupling)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - SCP050	1/2
IMC/RSC - SCP075	3/4
IMC/RSC - SCP100	1
IMC/RSC - SCP125	1 1/4
IMC/RSC - SCP150	1 1/2
IMC/RSC - SCP200	2
IMC/RSC - SCP250	2 1/2
IMC/RSC - SCP300	3
IMC/RSC - SCP400	4

5. Co ống luồn dây điện ren IMC/RSC

5.1 Co cong ống ren IMC/RSC 90°

(IMC 90° Elbow)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - SRE050	1/2
IMC/RSC - SRE075	3/4
IMC/RSC - SRE100	1
IMC/RSC - SRE125	1 1/4
IMC/RSC - SRE150	1 1/2
IMC/RSC - SRE200	2
IMC/RSC - SRE250	2 1/2
IMC/RSC - SRE300	3
IMC/RSC - SRE400	4

5.2 Đầu nối ống ren IMC/RSC & ống mềm kín nước

(Water - Proof Connector IMC/RSC conduit to Flexible conduit)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - WCCF 050	1/2
IMC/RSC - WCCF 075	3/4
IMC/RSC - WCCF 100	1
IMC/RSC - WCCF 125	1 1/4
IMC/RSC - WCCF 150	1 1/2
IMC/RSC - WCCF 200	2
IMC/RSC - WCCF 250	2 1/2
IMC/RSC - WCCF 300	3
IMC/RSC - WCCF 400	4

5.3 Co đúc ren IMC/RSC 90°

(IMC/RSC Inspection Elbow)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - ITE050	1/2
IMC/RSC - ITE075	3/4
IMC/RSC - ITE100	1

5.4 T nối ống ren IMC/RSC

(IMC/RSC Inspection Tee)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - ITT050	1/2
IMC/RSC - ITT075	3/4
IMC/RSC - ITT100	1

6. Kẹp ống luồn dây điện ren IMC/RSC

6.1 Kẹp ống ren IMC/RSC có đế

(Saddle with base for IMC/RSC conduit)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC/RSC - SWB050	1/2
	IMC/RSC - SWB075	3/4
	IMC/RSC - SWB100	1
	IMC/RSC - SWB125	1 1/4
	IMC/RSC - SWB150	1 1/2
	IMC/RSC - SWB200	2

6.2 Kẹp ống không đế

(Saddle without base for IMC/RSC conduit)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC/RSC - SOB050	1/2
	IMC/RSC - SOB075	3/4
	IMC/RSC - SOB100	1
	IMC/RSC - SOB125	1 1/4
	IMC/RSC - SOB150	1 1/2
	IMC/RSC - SOB200	2

7. Hộp nối ống luồn dây điện ren IMC/RSC

7.1 Hộp nối ống ren IMC/RSC 1 ngã

(IMC/RSC Junction box with cover - 1 way)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - JB1050	1/2
IMC/RSC - JB1075	3/4
IMC/RSC - JB1100	1
IMC/RSC - JB1125	1 1/4

7.2 Hộp nối ống ren IMC/RSC 2 ngã thẳng

(IMC/RSC Junction box with cover - 2 ways through)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - JB2T050	1/2
IMC/RSC - JB2T075	3/4
IMC/RSC - JB2T100	1
IMC/RSC - JB2T125	1 1/4

7.3 Hộp nối ống ren IMC/RSC 2 ngã vuông

(IMC/RSC Junction box with cover - 2 ways angle)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - JB2A050	1/2
IMC/RSC - JB2A075	3/4
IMC/RSC - JB2A100	1
IMC/RSC - JB2A125	1 1/4

7.4 Hộp nối ống ren IMC/RSC 3 ngã thẳng

(IMC/RSC Junction box with cover - 3 ways)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - JB3050	1/2
IMC/RSC - JB3075	3/4
IMC/RSC - JB3100	1
IMC/RSC - JB3125	1 1/4

7.5 Hộp nối ống ren IMC/RSC 4 ngã

(IMC/RSC Junction box with cover - 4 ways)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - JB4050	1/2
IMC/RSC - JB4075	3/4
IMC/RSC - JB4100	1
IMC/RSC - JB4125	1 1/4

7.6 Hộp nối ống ren IMC/RSC - C

(IMC/RSC conduit body C)




Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - CBC050	1/2
IMC/RSC - CBC075	3/4
IMC/RSC - CBC100	1
IMC/RSC - CBC125	1 1/4

7.7 Hộp nối ống ren IMC/RSC - T

(IMC/RSC conduit body T)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - CBT050	1/2
IMC/RSC - CBT075	3/4
IMC/RSC - CBT100	1
IMC/RSC - CBT125	1 1/4

7.8 Hộp nối ống ren IMC/RSC - LB

(IMC/RSC conduit body LB)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - CBLB050	1/2
IMC/RSC - CBLB075	3/4
IMC/RSC - CBLB100	1
IMC/RSC - CBLB125	1 1/4

7.9 Hộp nối ống ren IMC/RSC - LL

(IMC/RSC conduit body LL)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - CBLL050	1/2
IMC/RSC - CBLL075	3/4
IMC/RSC - CBLL100	1
IMC/RSC - CBLL125	1 1/4

7.10 Hộp nối ống ren IMC/RSC - LR

(IMC/RSC conduit body LR)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - CBLR050	1/2
IMC/RSC - CBLR075	3/4
IMC/RSC - CBLR100	1
IMC/RSC - CBLR125	1 1/4

8. Đầu nối ống luồn dây điện ren IMC/RSC

8.1 Đầu nối ống ren kín nước IMC/RSC với hộp điện

(IMC/RSC Watertight Zinc hubs)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC/RSC - WZH050	1/2
	IMC/RSC - WZH075	3/4
	IMC/RSC - WZH100	1
	IMC/RSC - WZH125	1 1/4
	IMC/RSC - WZH150	1 1/2
	IMC/RSC - WZH200	2

8.2 Đai nối ống ren IMC/RSC

(IMC/RSC Zinc Bushing)

		
Mã Sản Phẩm Product Code	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - ZB050	NDNG050	1/2
IMC/RSC - ZB075	NDNG075	3/4
IMC/RSC - ZB100	NDNG100	1
IMC/RSC - ZB125	NDNG125	1 1/4
IMC/RSC - ZB150	NDNG150	1 1/2
IMC/RSC - ZB200	NDNG200	2
IMC/RSC - ZB250	NDNG250	2 1/2
IMC/RSC - ZB300	NDNG300	3
IMC/RSC - ZB400	NDNG400	4

8.3 Đai chặn Sắt

(IMC/RSC Steel Locknut)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
IMC/RSC - SL050	1/2
IMC/RSC - SL075	3/4
IMC/RSC - SL100	1
IMC/RSC - SL125	1 1/4
IMC/RSC - SL150	1 1/2
IMC/RSC - SL200	2
IMC/RSC - SL250	2 1/2
IMC/RSC - SL300	3
IMC/RSC - SL400	4

8.4 Đầu giảm

(IMC/RSC Reducer)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC/RSC - R3412	3/4 X 1/2
	IMC/RSC - R112	1 X 1/2
	IMC/RSC - R134	1 X 3/4

8.5 Dụng cụ bẻ ống IMC/RSC

(IMC/RSC Conduit Bender)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC/RSC - CB050	1/2
	IMC/RSC - CB075	3/4
	IMC/RSC - CB100	1

9. Hộp công tắc

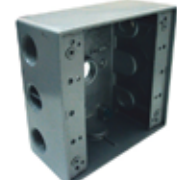
9.1 Hộp công tắc đơn nổi

(IMC Weather - proof Switch box - 1 Gang)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC - WPS1B050	1/2
	IMC - WPS1B075	3/4

9.2 Hộp công tắc đôi nổi

(IMC Weather - proof Switch box - 2 Gangs)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC - WPS2B050	1/2
	IMC - WPS2B075	3/4

9.3 Hộp tròn nổi

(IMC Weather - proof Circular box)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
	IMC - WPCB050	1/2
	IMC - WPCB075	3/4



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN BS4568/BS31 & PHỤ KIỆN

NANO - PHUOCTHANH BS4568/BS31 STEEL CONDUITS & FITTINGS



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN III: ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN BS4568/BS31 & PHỤ KIỆN

1. Ống thép luồn dây điện ren BS4568 nhãn hiệu Vietnam/Smartube

- Tiêu chuẩn (Standard): BS4568:1970 Class 3 - England

- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel)/

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)



Mã Sản Phẩm Product Code	Mã Sản Phẩm Product Code Smartube	Kích Thước Size (mm)	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
BS456820	SBS456820	20	20.00	1.6	3810/3750
BS456825	SBS456825	25	25.00	1.6	3810/3750
BS456832	SBS456832	32	32.80	1.6	3810/3750

2. Ống thép luồn dây điện ren BS31 nhãn hiệu Vietnam/Smartube (Malaysia)

- Tiêu chuẩn (Standard): BS31:1940 Class 3 - England

- Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel)/

Thép mạ kẽm nhúng nóng bên ngoài
(Hot dip galvanized coating steel)



Mã Sản Phẩm Product Code	Mã Sản Phẩm Product Code Smartube	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
BS3119	SBS3119	19 (3/4")	18.9	1.6	3810/3750
BS3125	SBS3125	25 (25")	25.2	1.6	3810/3750
BS3132	SBS3132	32 (1 1/4")	31.6	1.6	3810/3750
BS3138	SBS3138	38 (1 1/2")	37.9	1.8	3810/3750
BS3150	SBS3150	50 (2")	50.6	2.0	3810/3750

2.1 Khớp nối ống ren BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Steel Coupling)

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)	
BS4568/BS31 - SCP20	20	
BS4568/BS31 - SCP25	25	
BS4568/BS31 - SCP32	32	
BS4568/BS31 - SCP38	38	
BS4568/BS31 - SCP50	50	

2.2 Đại nối thau BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Brass male bushing)

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)	
BS4568/BS31 - BMB20	20	
BS4568/BS31 - BMB25	25	
BS4568/BS31 - BMB32	32	
BS4568/BS31 - SCP38	38	
BS4568/BS31 - SCP50	50	

2.3 Dụng cụ bẻ ống ren BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Conduit Bender)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
BS4568/BS31 - CB020	20
BS4568/BS31 - CB025	25
BS4568/BS31 - CB032	32

2.4 Đai chặn sắt BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Steel Locknut)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
BS4568/BS31 - SL20	20
BS4568/BS31 - SL25	25
BS4568/BS31 - SL32	32
BS4568/BS31 - SL38	38
BS4568/BS31 - SL50	50

3. Co ống luồn dây điện ren BS4568/BS31

3.1 T nối ống ren BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Inspection Tee)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
BS4568/BS31 - ITT20	20
BS4568/BS31 - ITT25	25
BS4568/BS31 - ITT32	32
BS4568/BS31 - ITT38	38
BS4568/BS31 - ITT50	50

3.2 Co đúc ống ren BS4568/BS31 90°

(BS4568/BS31 Inspection Elbow)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
BS4568/BS31 - ITE20	20
BS4568/BS31 - ITE25	25
BS4568/BS31 - ITE32	32
BS4568/BS31 - ITE38	38
BS4568/BS31 - ITE50	50

3.3 Kẹp ống ren BS4568/BS31 có đế

(Saddle with base for BS4568/BS31 conduit)

		Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
		BS4568/BS31 - SWB20	20
		BS4568/BS31 - SWB25	25
		BS4568/BS31 - SWB32	32
		BS4568/BS31 - SWB38	38
		BS4568/BS31 - SWB50	50

4. Hộp nối ống ren BS4568/BS31

4.1 Hộp nối ống ren 1 ngã BS4568/BS31 (BS4568/BS31 Junction threaded box - 1 way)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
	BS4568/BS31 - JB120	20
	BS4568/BS31 - JB125	25
	BS4568/BS31 - JB132	32
	BS4568/BS31 - JB138	38
	BS4568/BS31 - JB150	50

4.2 Hộp nối ống ren 2 ngã vuông BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Junction box - 2 ways Angle)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
	BS4568/BS31 - JB2A20	20
	BS4568/BS31 - JB2A25	25
	BS4568/BS31 - JB2A32	32
	BS4568/BS31 - JB2A38	38
	BS4568/BS31 - JB2A50	50

4.3 Hộp nối ống ren 2 ngã thẳng BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Junction box - 2 ways through)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
	BS4568/BS31 - JB2T20	20
	BS4568/BS31 - JB2T25	25
	BS4568/BS31 - JB2T32	32
	BS4568/BS31 - JB2T38	38
	BS4568/BS31 - JB2T50	50

4.4 Hộp nối ống ren 3 ngã BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Junction box - 3 ways)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
	BS4568/BS31 - JB320	20
	BS4568/BS31 - JB325	25
	BS4568/BS31 - JB332	32
	BS4568/BS31 - JB338	38
	BS4568/BS31 - JB350	50

4.5 Hộp nối ống ren 4 ngã BS4568/BS31

(BS4568/BS31 Junction box - 4 ways)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
	BS4568/BS31 - JB420	20
	BS4568/BS31 - JB425	25
	BS4568/BS31 - JB432	32
	BS4568/BS31 - JB438	38
	BS4568/BS31 - JB450	50



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN LOẠI TRƠN JIS C8305 & PHỤ KIỆN

NANO - PHUOCTHANH JIS C8305 STEEL CONDUITS TYPE E & FITTINGS



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN IV: ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN JIS C8305 & PHỤ KIỆN

1. Ống thép luồn dây điện trơn JIS C8305 – Loại E nhãn hiệu Nano - Phước Thành (Nano - Phuocthanh JIS C8305 Steel Conduit)



Tiêu chuẩn: JIS C8305 (Nhật Bản)

Mã Sản Phẩm Product Code	Đường Kính Ngoài OD (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Chiều Dài Ống Length (mm)
E19	19.1	1.0	3660
E25	25.4	1.0	3660
E31	31.8	1.0	3660

2. Phụ kiện nối ống trơn JIS C8305 - Loại E

2.1 Khớp nối ống trơn JIS C8305 E

(JIS C8305 E Set Screw Steel Coupling)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
JISE - SSCP19	19
JISE - SSCP25	25
JISE - SSCP31	31

2.2 T nối ống trơn JIS C8305 E

(JIS C8305 E Inspection Tee)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - IST19	19
JISE - IST25	25
JISE - IST31	31

2.3 Co đúc ống trơn JIS C8305 E 90°

(JIS C8305 E Inspection Elbow)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - ISE19	19
JISE - ISE25	25
JISE - ISE31	31

2.4 Kẹp ống trơn JIS C8305 E có đế

(Saddle with base for JIS C8305 E conduit)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - SWB19	19
JISE - SWB25	25
JISE - SWB31	31

2.5 Kẹp ống tròn JIS C8305 E không đế

(Saddle with base for JIS C8305 E conduit)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - SOB19	19
JISE - SOB25	25
JISE - SOB31	31

2.6 Đầu nối ống JIS C8305 E kèm dạng vít

(JIS C8305 E Steel Screw Zinc Box Connectors)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - SSCC19	19
JISE - SSCC25	25
JISE - SSCC31	31

2.7 Dụng cụ bẻ ống thép JIS C8305 E

(JIS C8305 E Conduit Bender)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
JISE - CB019	19
JISE - CB025	25
JISE - CB031	31

3. Hộp nối ống luồn dây điện tròn JIS C8305 - Loại E

3.1 Hộp nối ống tròn JISC 8305 - E 1 ngã

(JIS C8305 - E Junction screw box -1 way)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - JB119	19
JISE - JB125	25
JISE - JB131	31

3.2 Hộp nối ống tròn JIS C8305 E 2 ngã thẳng

(JIS C8305 E Junction screw box 2 ways through)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - JB2T19	19
JISE - JB2T25	25
JISE - JB2T31	31

3.3 Hộp nối ống tròn JIS C8305 E 2 ngã vuông

(JIS C8305 E Junction screw box 2 ways Angle)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - JB2A19	19
JISE - JB2A25	25
JISE - JB2A31	31

3.4 Hộp nối ống tròn JIS C8305 E 3 ngã

(JIS C8305 E Junction screw box 3 ways)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - JB319	19
JISE - JB325	25
JISE - JB331	31

3.5 Hộp nối ống tròn JIS C8305 E 4 ngã

(JIS C8305 E Junction screw box 4 ways)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (mm)
JISE - JB419	19
JISE - JB425	25
JISE - JB431	31



ỐNG THÉP RUỘT GÀ & PHỤ KIỆN **FLEXIBLE METALLIC CONDUIT (FMC)** **PVC COATED FLEXIBLE CONDUIT** **LIQUID - TIGHT FLEXIBLE METAL CONDUIT (LFMC)**



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN V: ỐNG THÉP RUỘT GÀ & PHỤ KIỆN

1. Ống ruột gà lõi thép (Flexible Metallic conduit)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Trong ID (mm)		Đường Kính Ngoài OD (mm)	
			Min	Max	Min	Max
	FC050	1/2	15.80	16.30	19.20	19.70
	FC075	3/4	20.70	21.20	24.50	25.10
	FC100	1	26.00	26.60	30.40	31.00
	FC125	1 1/4	34.70	35.40	39.60	40.30
	FC150	1 1/2	40.00	40.60	45.20	45.80
	FC200	2	51.30	51.90	56.50	57.10

2. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC

(PVC coated Flexible conduit)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Trong ID (mm)		Đường Kính Ngoài OD (mm)	
			Min	Max	Min	Max
	FCP050	1/2	15.80	16.30	20.20	20.70
	FCP075	3/4	20.70	21.20	25.50	26.10
	FCP100	1	26.00	26.60	31.60	32.20
	FCP125	1 1/4	34.70	35.40	40.80	41.50
	FCP150	1 1/2	40.00	40.60	46.60	47.20
	FCP200	2	51.30	51.90	58.10	58.70
	FCP250	2 1/2	63.00	63.6	71.8	72.4
	FCP300	3	78.00	78.7	87.2	87.9
	FCP400	4	101.6	102.6	111.2	112.3

3. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC dày

(Liquid - Tight Flexible Metal Conduit)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Đường Kính Trong ID (mm)		Đường Kính Ngoài OD (mm)	
			Min	Max	Min	Max
	LFC050	1/2	15.80	16.30	20.80	21.30
	LFC075	3/4	20.70	21.20	26.30	26.70
	LFC100	1	26.20	26.80	32.70	33.40
	LFC125	1 1/4	34.78	35.40	41.40	42.20
	LFC150	1 1/2	40.10	40.60	47.40	48.30
	LFC200	2	51.30	51.90	59.40	60.30

4. Đầu nối ống mềm kín nước

(Liquid - Tight Flexible connector)

			
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)		
LTFC050	1/2		
LTFC075	3/4		
LTFC100	1		
LTFC125	1 1/4		
LTFC150	1 1/2		
LTFC200	2		
LTFC250	2 1/2		
LTFC300	3		
LTFC400	4		

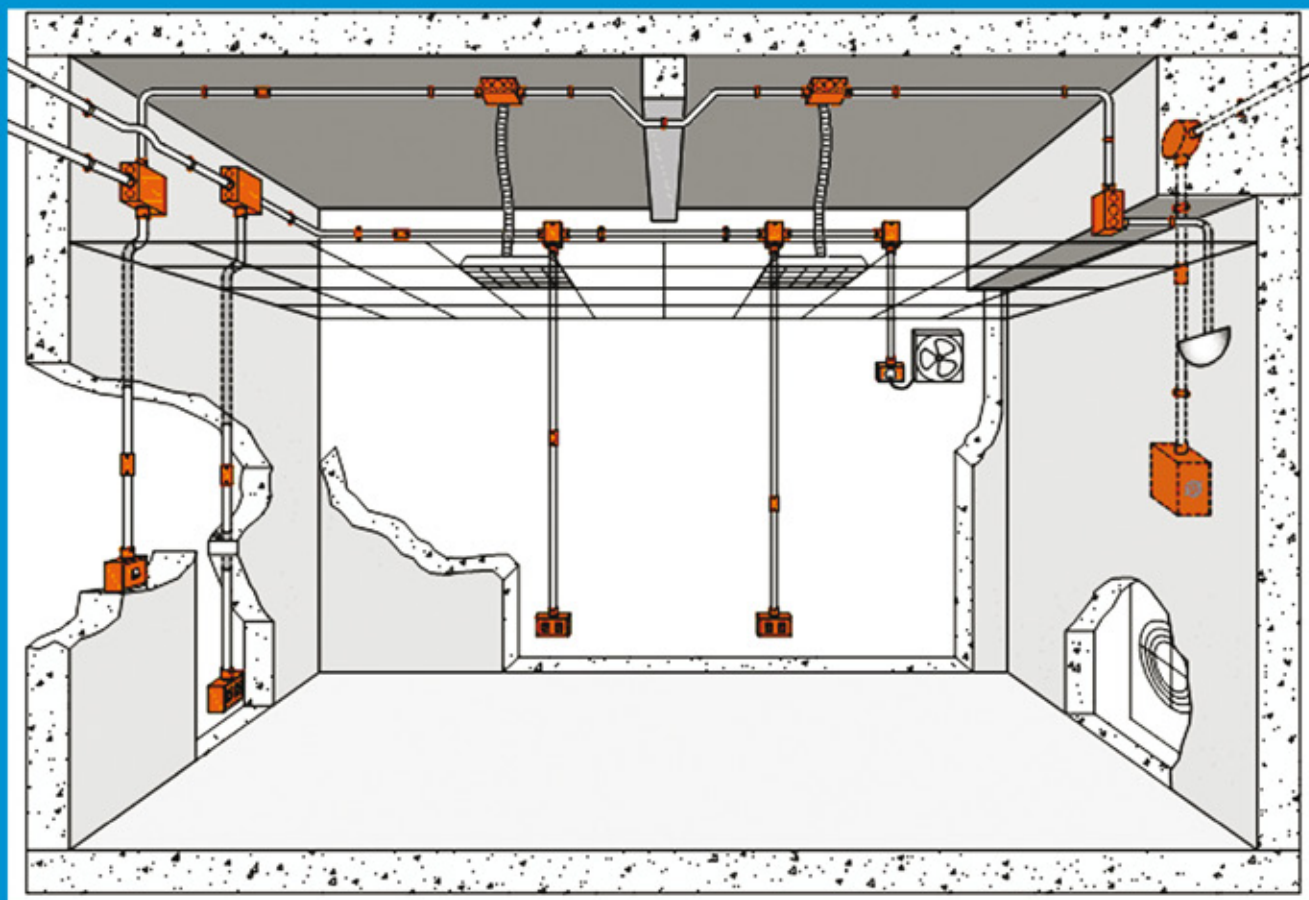
5. Đầu nối ống mềm dạng kẹp

(BX - Flexible Zinc connector)

			
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)		
BFZC050	1/2		
BFZC075	3/4		
BFZC100	1		
BFZC125	1 1/4		
BFZC150	1 1/2		
BEZC200	2		

HỘP ĐẦU DÂY ĐIỆN & CÔNG TẮC ÂM TƯỜNG

ELECTRICAL JUNCTION BOX / STEEL BOX



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

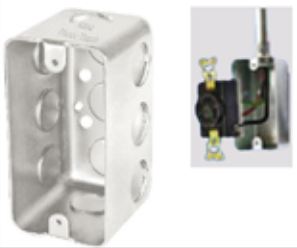
WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN VI: HỘP ĐẦU DÂY ĐIỆN & CÔNG TẮC ÂM TƯỜNG

1. Hộp công tắc đơn âm tường

(Rectangular box)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Vật Liệu/Độ Dày Material/Thickness	Lỗ Chờ Knockouts (inch)
	RB4218112	100 x 50 x 47	Thép mạ kẽm, Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm	1/2" & 3/4"
	RB4218218	100 x 50 x 54		1/2" & 3/4"

2. Hộp thép vuông âm tường 4" (4 vít ở cạnh)

(4" Square boxes - 4 screw at sides)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (inch)	Vật Liệu Độ Dày (Material/thickness)	Lỗ Chờ Knockouts (inch)	Đặc Điểm Specification of screws
	SB44118S	102 x 102 x 54	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm	1/2" & 3/4"	4 vít ở 2 cạnh hộp

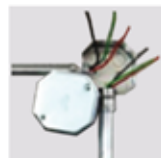
3. Nắp hộp vuông âm tường

(Cover of Square box)

		Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (inch)	Vật Liệu Độ Dày (Material/thickness)
		CSB44C	102 X 102	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm
		CSB44S		

4. Hộp bát giác âm tường 4"

(4" Octagon box)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Vật Liệu/Độ Dày Material/Thickness	Lỗ Chờ Knockouts (inch)
	OB44218	95 x 95 x 54	Thép mạ kẽm, Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm	1/2" & 3/4"

5. Nắp bát giác âm tường

(Cover of Octagon boxes)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (inch)	Vật Liệu Độ Dày (Material/thickness)
	COB44	4" X 4"	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm

6. Hộp công tắc vuông âm tường BS4662 cho ổ cắm Legrand

(Square box - Single Gang - BS4662)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)	Vật Liệu/Độ Dày Material/Thickness	Lỗ Chờ Knockouts (mm)
	SB727235	72 X 72 X 35	Thép mạ kẽm, Thép nhúng nóng Độ dày: 1.0mm	19 & 25
	SB727250	72 X 72 X 50		19 & 25

7. Hộp công tắc vuông âm tường đôi theo tiêu chuẩn BS4662

(Rectangular box - 2 gangs - BS4662)

 	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)	Vật Liệu/Độ Dày Material/Thickness	Lỗ Chờ Knockouts (mm)
	RB1307235	130 X 72 X 35	Thép mạ kẽm, Thép nhúng nóng Độ dày: 1.0mm	19 & 25
	RB1307250	130 X 72 X 50		19 & 25

8. Hộp nối trung gian

(Pull box)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)	Vật Liệu Độ Dày (Material/ thickness)
	PB 101010	100 X 100 X 100	PB 252515	250 X 250 X 150	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng Độ dày: 1; 1.2; 1.5mm
	PB 151510	150 X 150 X 100	PB 252520	250 X 250 X 200	
	PB 151515	150 X 150 X 150	PB 303015	300 X 300 X 150	
	PB 202010	200 X 200 X 100	PB 303020	300 X 300 X 200	
	PB 202015	200 X 200 X 150	PB 303025	300 X 300 X 250	
	PB 202020	200 X 200 X 200	PB 303030	300 X 300 X 300	
	PB 252510	250 X 250 X 100	PB 404020	400 X 400 X 200	

9. Hộp thép vuông âm tường 4" cắt đáy (4 vít ở cạnh)

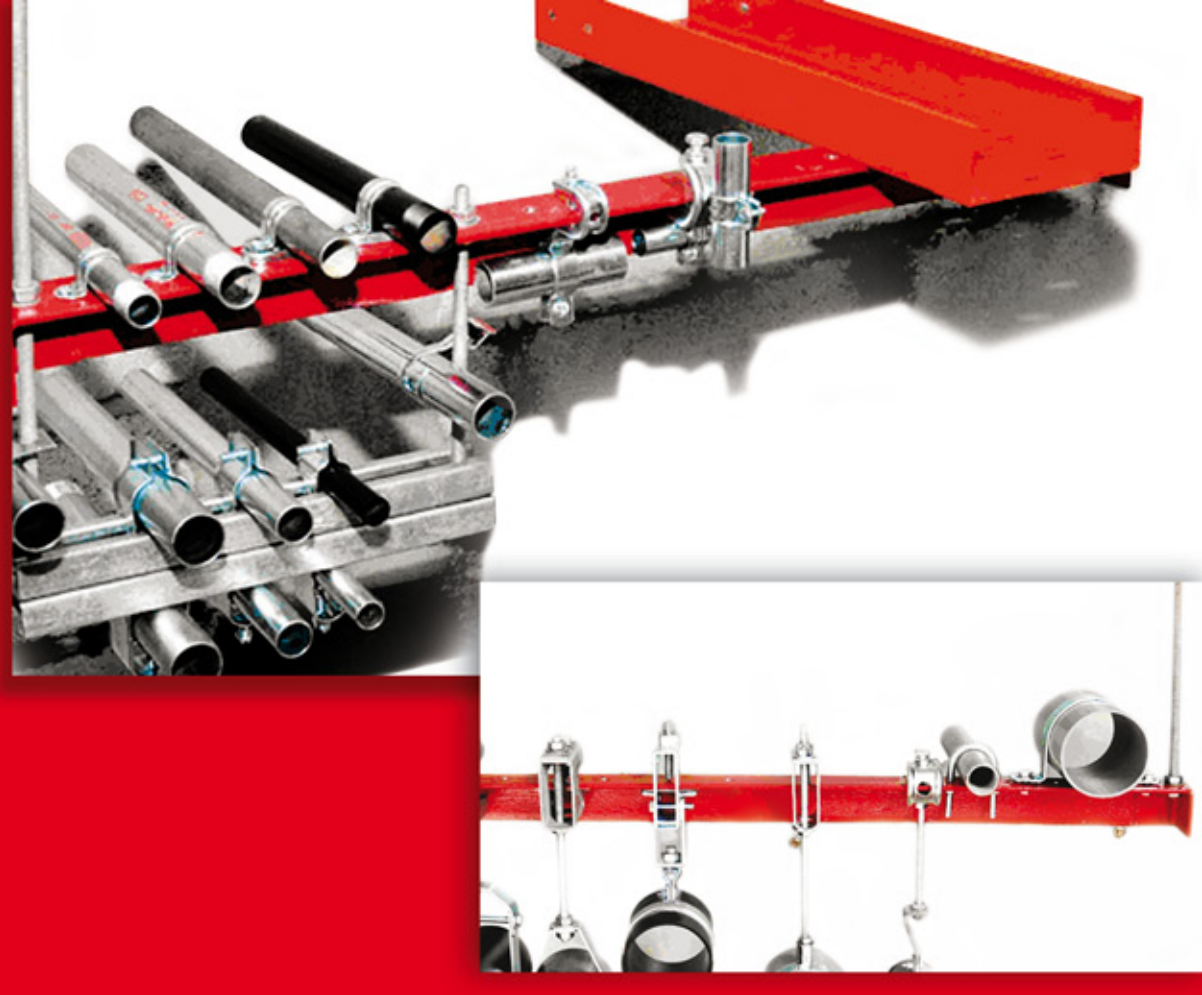
(Extension 4" Square boxes - 4 screw at sides)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước (inch)	Vật Liệu Độ Dày (Material/thickness)	Lỗ Chờ Knockouts (inch)	Đặc Điểm Specification of screws
	ESB44218S	102 x 102 x 54	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm	1/2" & 3/4"	2 vít ở 2 góc hộp

10. Hộp bát giác âm tường 4" cắt đáy

(Extension 4" Octagon box)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)	Vật Liệu/Độ Dày Material/Thickness	Lỗ Chờ Knockouts (inch)
	EOB44218	95 x 95 x 54	Thép mạ kẽm, Thép nhúng nóng Độ dày: 1.2; 1.6mm	1/2" & 3/4"



HỆ TREO & ĐỖ ỐNG LUỒN ĐIỆN / PCCC

**M&E MECHANICAL SUPPORT SYSTEMS FOR
ELECTRICAL / FIRE FIGHTING SYSTEMS**



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN VII: HỆ TREO & ĐỖ ỐNG LUỒN ĐIỆN / PCCC

1. Ty ren mạ kẽm (Galvanized Thread Rod)

- Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)
INOX 304 (Stainless steel SUS304)

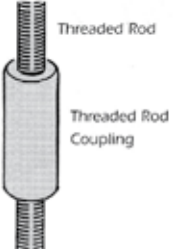
	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ty Treo Size (mm)	Độ Dài Length (mm)
	TR6	M6	1000/2000/3000
	TR8	M8	1000/2000/3000
	TR10	M10	1000/2000/3000
	TR12	M12	1000/2000/3000
	TR16	M16	1000/2000/3000

2. Đầu bịt ty ren (Plastic End Cap)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ty Ren Size (mm)
BTR6	M6
BTR8	M8
BTR10	M10
BTR12	M12
BTR16	M16

3. Khớp nối ty ren (Coupling Nut)

- Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ty ren Thread rod size (mm)
	NKNT8	M8
	NKNT10	M10
	NKNT12	M12
	NKNT16	M16

4. Kẹp xà gồ Gang (Iron Beam Clamp)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Kẹp Xà Gồ Size (mm)
IBCM10	M10

5. Kẹp treo ống với kẹp C kiểu cá sấu (Applicable Hanger for C Clamp)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)
	AH050	1/2 (21)
	AH075	3/4 (27)
	AH100	1 (34)
	AH125	1 1/4 (42)
	AH150	1 1/2 (49)
	AH200	2 (60)

6. Kẹp xà gồ HB2 (Steel Beam Clamp)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ty Size (mm)
SBCM10/SBCBM10	10
SBCM12/SBCBM12	12

7. Kẹp xà gồ kiểu cá sấu

(C Clamp)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Độ Dày Xà Gồ Size (mm)
CC20	20
CC25	25
CC45	45

8. Kẹp treo ống (Pipe Hanger)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)
	PH050	1/2 (21)
	PH075	3/4 (27)
	PH100	1 (34)
	PH125	1 1/4 (42)
	PH150	1 1/2 (49)
	PH200	2 (60)
	PH250	2 1/2 (76)
	PH300	3 (90)
	PH400	4 (114)

9. Kẹp treo ống hình trái bí

(Pipe Loop Hanger)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
PLH050	1/2 (21)
PLH075	3/4 (27)
PLH100	1 (34)
PLH125	1 1/4 (42)
PLH150	1 1/2 (49)
PLH200	2 (60)
PLH250	2 1/2 (76)
PLH300	3 (90)
PLH400	4 (114)

10. Kẹp treo ống Clevis

(Clevis Hanger)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)
	CH050	1/2 (21)
	CH075	3/4 (27)
	CH100	1 (34)
	CH125	1 1/4 (42)
	CH150	1 1/2 (49)
	CH200	2 (60)
	CH250	2 1/2 (76)
	CH300	3 (90)

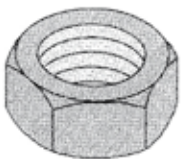
11. Kẹp treo ống dạng K (K Clip)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (mm)
	KC19	19
	KC25	25
	KC32	32

12. Đai chặn dầy (Fender Washer)

	Mã sản phẩm Product Code	LD6	LD8	LD10	LD12	LD16
	Kích thước (Size)	M6	M8	M10	M12	M16

13. Đai ốc (Hex Nut)

	Mã sản phẩm Product Code	Đ06	Đ08	Đ010	Đ012	Đ016
	Kích thước (Size)	M6	M8	M10	M12	M16

14. Kẹp xà gồ dùm tải nặng

(Heavy Duty Beam Clamp)

- Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
- Độ dày (Thickness): 3.0 mm; 5.0 mm; 6.0 mm

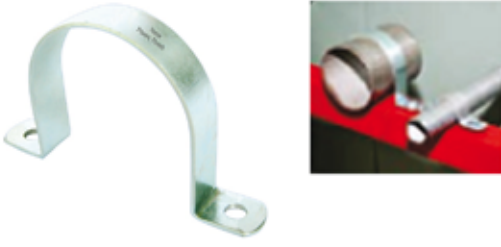
	
Mã Sản Phẩm PTTN Product Code	Kích Thước Ty Ren Thread rod Size (mm)
NPTTN10/12/16/20	M10/M12/M16/M20

15. Kẹp giữ ống chữ U

(U Bolt)

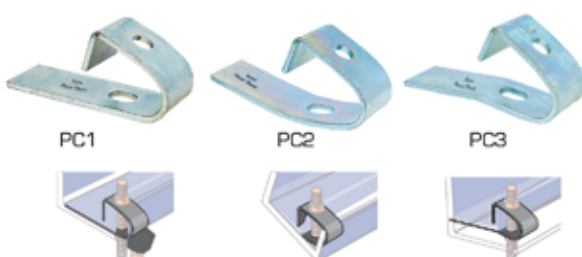
	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)
UB050	1/2 (21)
UB075	3/4 (27)
UB100	1 (34)
UB125	1 1/4 (42)
UB150	1 1/2 (49)
UB200	2 (60)
UB250	2 1/2 (76)
UB300	3 (90)
UB400	4 (114)
UB500	5 (140)
UB600	6 (168)
UB800	8 (216)

16. Kẹp giữ ống Omega (Hole Trap)

	
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)
HT050	1/2 (21)
HT075	3/4 (27)
HT100	1 (34)
HT125	1 1/4 (42)
HT150	1 1/2 (49)
HT200	2 (60)
HT250	2 1/2 (76)
HT300	3 (90)
HT400	4 (114)
HT500	5 (140)
HT600	6 (168)
HT800	8 (216)

17. Kẹp treo ty với xà gồ D (Purling Clamp)

Mã Sản Phẩm Product Code	Góc nghiêng Angle (độ)
PC1	0
PC2	+15
PC3	-15



18. Kẹp gá mặt phẳng K (Flange Clip)

- Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)

	Mã Sản Phẩm KFC Product Code	Kích Thước Kẹp Size (mm)
	NKFC24	24

19. Kẹp sóng tôn (PROOF)

- Vật liệu (Material): SUS304 (Stainless steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)

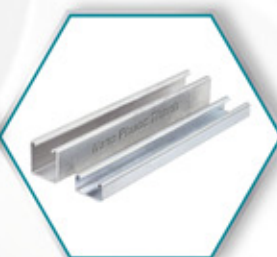
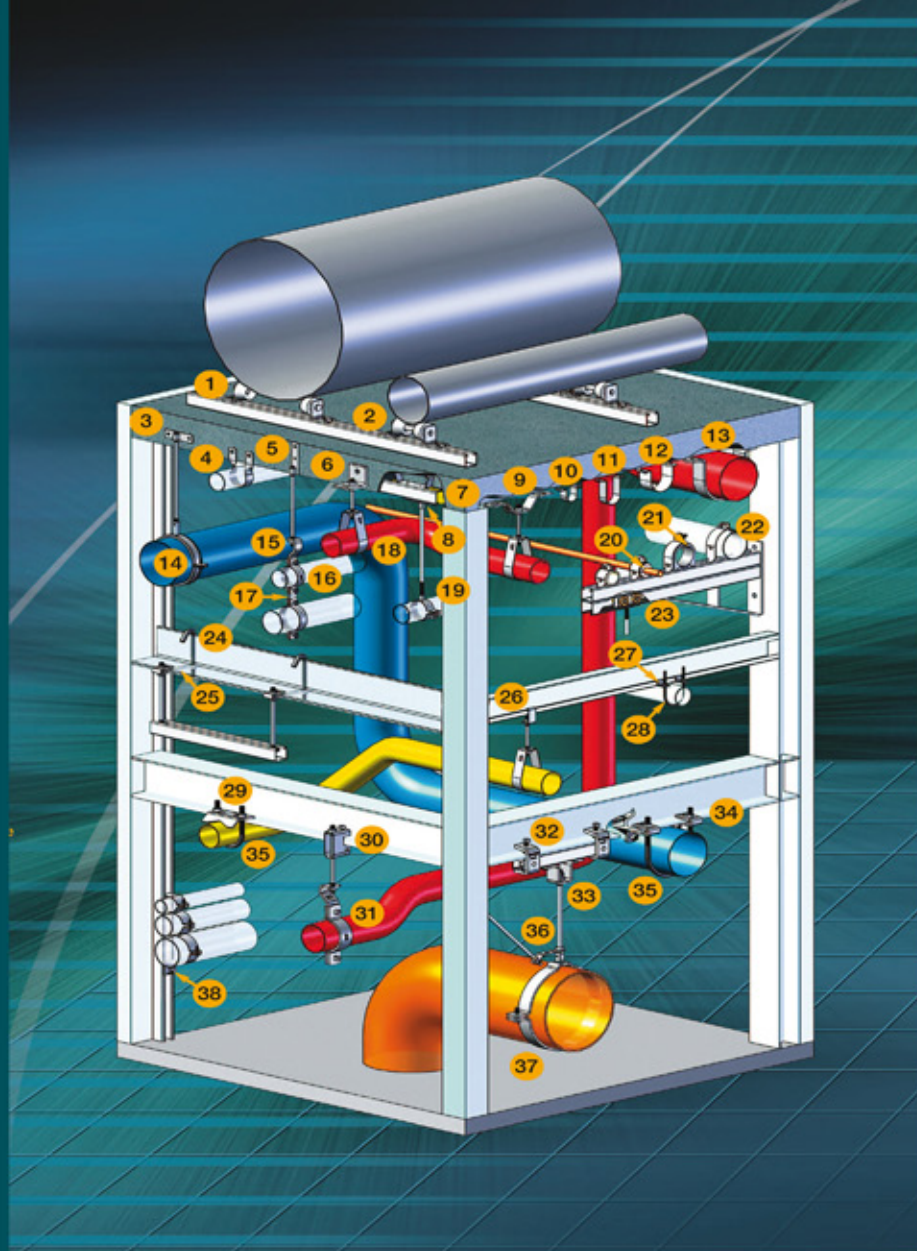
	Mã Sản Phẩm Kẹp Sóng Tôn Product Code	Kích Thước Sóng Tôn size (mm)
	NKST1820	18 - 20

20. Tắc - kê đạn (Drop In Anchor)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ty ren size (mm)
	NTK6	M6
	NTK8	M8
	NTK10	M10
	NTK12	M12
	NTK16	M16

21. Tắc - kê tường (Bolt Anchor)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
	NTKT6	M6
	NTKT8	M8
	NTKT10	M10
	NTKT12	M12
	NTKT16	M16



THANH CHỐNG ĐA NĂNG & PHỤ KIỆN

STRUT/C - CHANNEL & FITTINGS



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001: 2008

HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM



PHẦN VIII: THANH CHỐNG ĐA NĂNG & PHỤ KIỆN

1. Thanh C

1.1 Thanh C có đục lỗ (Slotted C Channel)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)	Vật Liệu Độ Dày (Material/thickness)	Đặc Điểm Specification
	SCC414120	41 X 41 X 2.0	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng	Có đục lỗ 28 X 14
	SCC414125	41 X 41 X 2.5		
	SCC412120	41 X 21 X 2.0		
	SCC412125	41 X 21 X 2.5		

1.2 Thanh C không đục lỗ (C Channel)

	Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)	Vật Liệu Độ Dày (Material/thickness)	Đặc Điểm Specification
	CC414120	41 X 41 X 2.0	Thép mạ kẽm Thép nhúng nóng	Không đục lỗ
	CC414125	41 X 41 X 2.5		
	CC412120	41 X 21 X 2.0		
	CC412125	41 X 21 X 2.5		

2. Tay đỡ (Cantilever Arm)

- Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
- Độ dày (Thickness): 2.0 mm, 2.5 mm

Mã sản phẩm (Loại có đục lỗ) 41 x 21 x 2mm/2.5 mm Tay đỡ đơn Product Code	Mã sản phẩm (Loại có đục lỗ) 41 x 41 x 2mm/2.5 mm Tay đỡ đơn Product Code	Mã sản phẩm (Loại có đục lỗ) 41 x 21 x 2mm/2.5 mm Tay đỡ đôi Product Code	Mã sản phẩm (Loại có đục lỗ) 41 x 41 x 2mm/2.5 mm Tay đỡ đôi Product Code	Độ dài tay đỡ (mm)
NTD21150	NTD41150	NTDD21150	NTDD41150	150
NTD21200	NTD41200	NTDD21200	NTDD41200	200
NTD21250	NTD41250	NTDD21250	NTDD41250	250
NTD21300	NTD41300	NTDD21300	NTDD41300	300
NTD21400	NTD41400	NTDD21400	NTDD41400	400
NTD21450	NTD41450	NTDD21450	NTDD41450	450
NTD21550	NTD41550	NTDD21550	NTDD41550	550
NTD21600	NTD41600	NTDD21600	NTDD41600	600
NTD21650	NTD41650	NTDD21650	NTDD41650	650
NTD21700	NTD41700	NTDD21700	NTDD41700	700
NTD21750	NTD41750	NTDD21750	NTDD41750	750



TD



TDD

3. Kẹp giữ ống với thanh C

3.1 Tán lò xo thanh C

(Long Spring Nut)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ty Treo Size (mm)
LSN6	M6
LSN8	M8
LSN10	M10
LSN12	M12

3.2 Kẹp treo ống với ty ren

(Conduit Clamp with Thread Rod)



Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Ống Size (inch)
CCWT050	1/2
CCWT075	3/4
CCWT100	1
CCWT125	1 1/4
CCWT150	1 1/2
CCWT200	2

3.3 Kẹp ống với thanh C

(Strut Clamp)



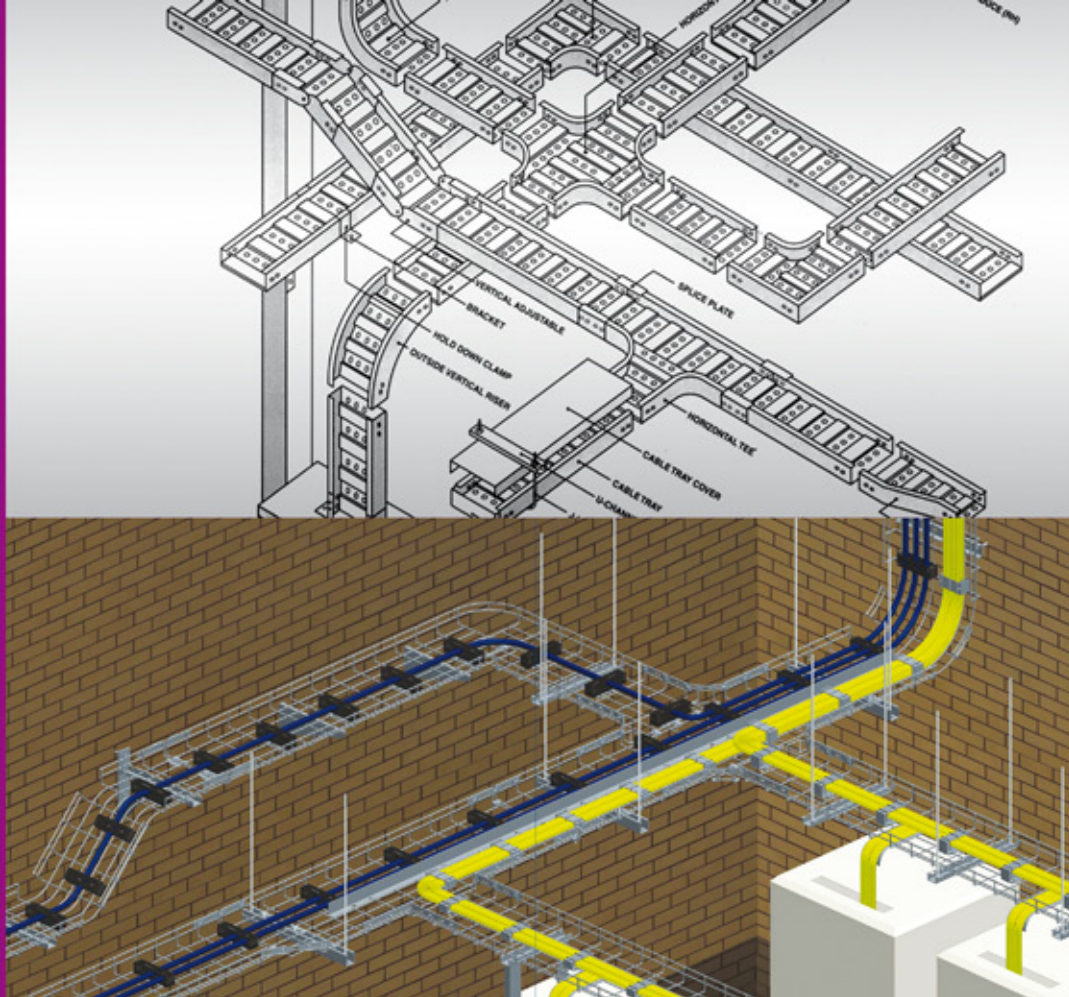
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
SC050	1/2
SC075	3/4
SC100	1
SC125	1 1/4
SC150	1 1/2
SC200	2
SC250	2 1/2
SC300	3
SC350	3 1/2
SC400	4

4. Đầu chụp thanh chống đa năng

(Plastic UniStrut End Cap)

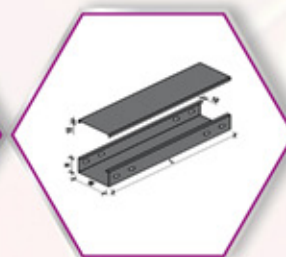
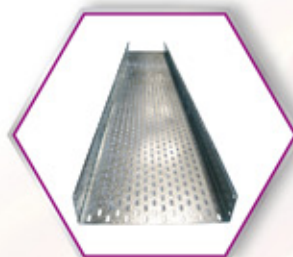


Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (inch)
BCC41X41	41 x 41
BUC41X21	41 x 21



THANG CÁP, KHAY CÁP, MÁNG CÁP, MÁNG CÁP DẠNG LƯỚI

CABLE LADDER, CABLE TRAY, TRUNKING, WIRE MESH CABLE TRAY



HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

WWW.VATTUCODIEN.VN - WWW.NANO-PHUOCTHANH.COM

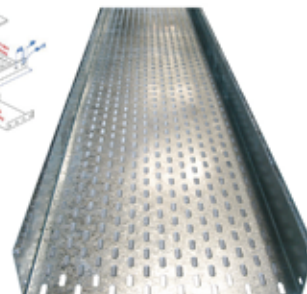
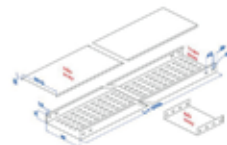


PHẦN IX: THANG CÁP, KHAY CÁP, MÁNG CÁP, MÁNG CÁP DẠNG LƯỚI

1. Máng cáp

(Cable Tray)

- Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized steel)
- Độ dày: 1 - 3 mm
- Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng



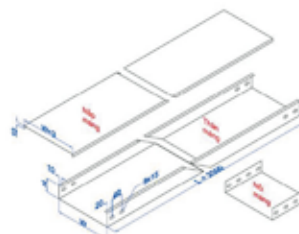
Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
100 x 50	0.8	300 x 50	1.2	250 x 100	1.2
150 x 50	1.0	400 x 50	1.5	300 x 100	1.2
200 x 50	1.2	150 x 100	1.0	400 x 100	1.5
250 x 50	1.2	200 x 100	1.2		

2. Khay cáp

(Trunking)

- Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized steel)
- Độ dày: 1 - 3 mm
- Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
60 x 40	0.8	300 x 50	1.5	100 x 100	1.0
50 x 50	0.8	75 x 75	0.8	150 x 100	1.0
75 x 50	0.8	100 x 75	1.0	200 x 100	1.2
100 x 50	0.8	150 x 75	1.0	300 x 100	1.5
150 x 50	1.0	200 x 75	1.2	150 x 150	1.0
200 x 50	1.0	300 x 75	1.5	200 x 150	1.2
				300 x 150	1.5



HOTLINE : 0902 974 899 - 0937 390 567

3. Thang cáp

(Cable Ladder)

- Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized steel)
- Độ dày: 1 - 3 mm
- Màu: Theo yêu cầu cụ thể của khách hàng



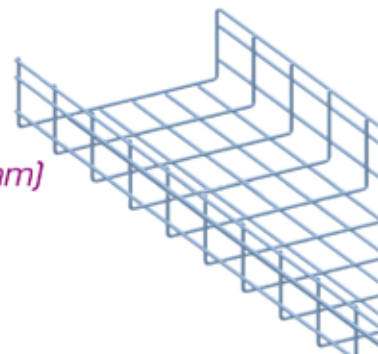
Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
200 x 50	1.2	300 x 100	1.2	800 x 100	2.0
300 x 50	1.2	400 x 100	1.5	900 x 100	2.0
400 x 50	1.5	500 x 100	1.5	1000 x 100	2.0
200 x 100	1.2	600 x 100	1.5		

4. Máng lưới Nano - Phước Thành loại

ML50/ML75/ML100 - Sản xuất tại Việt Nam

(Wire Mesh Cable Tray/Cable Basket Tray - Made in Vietnam)

- Mã sản phẩm máng lưới: ML50/ML75/ML100 - Rộng - Dài - Đường kính thép lưới - Hoàn thiện
- Rộng (Width): Từ 50mm đến 600mm
- Dài (Length): Từ 3000mm đến 3000mm
- Đường kính thép lưới (Diameter): 3.8mm - 6mm



Mã sản phẩm máng lưới Product code Wire mesh cable tray/Cable basket tray	Cao Height	Rộng Width	Dài Length	Đường kính thép lưới Diameter
ML50/ML75/ML100-Rộng-Dài-Đường kính thép tròn-Hoàn thiện ML50/ML75/ML100-Width-Length-Diameter-Finish	mm	mm	m	mm
ML50/ML75/ML100-50-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	50	3000	5
ML50/ML75/ML100-100-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	100	3000	5
ML50/ML75/ML100-150-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	150	3000	5
ML50/ML75/ML100-200-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	200	3000	5
ML50/ML75/ML100-300-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	300	3000	5
ML50/ML75/ML100-400-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	400	3000	5
ML50/ML75/ML100-450-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	450	3000	5
ML50/ML75/ML100-500-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	500	3000	5
ML50/ML75/ML100-600-3000-5-EZ/HDG/PC/SS304	50	600	3000	5

5. Máng Điện

5.1 Thân máng (Body), Nắp máng (Cover)

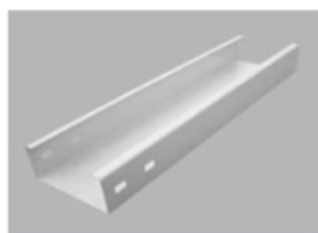
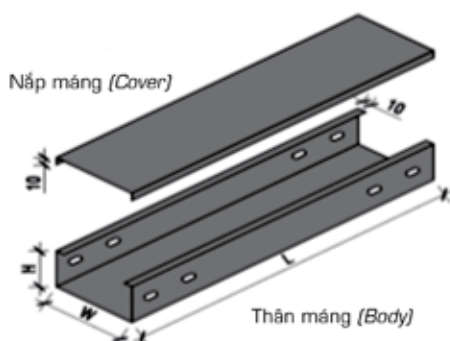
- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Chiều rộng: 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

THÂN MÁNG - BODY (BDT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions	
	W (mm)	H (mm)
BDT-50-50	50	50
BDT-75-50	75	50
BDT-75-75	75	75
BDT-100-50	100	50
BDT-100-75	100	75
BDT-100-100	100	100
BDT-150-50	150	50
BDT-150-75	150	75
BDT-150-100	150	100
BDT-200-50	200	50
BDT-200-75	200	75
BDT-200-100	200	100
BDT-300-50	300	50
BDT-300-75	300	75
BDT-300-100	300	50

NẮP MÁNG - COVER (CVT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions	
	W (mm)	H (mm)
CVT-50-50	50	50
CVT-75-50	75	50
CVT-75-75	75	75
CVT-100-50	100	50
CVT-100-75	100	75
CVT-100-100	100	100
CVT-150-50	150	50
CVT-150-75	150	75
CVT-150-100	150	100
CVT-200-50	200	50
CVT-200-75	200	75
CVT-200-100	200	100
CVT-300-50	300	50
CVT-300-75	300	75
CVT-300-100	300	100



- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

5.2 Co ngang (Horizontal Elbow)

Co ngang trơn - Horizontal Elbow (Round Type)

- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: Theo yêu cầu khách hàng
- Chiều rộng: 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: As customer's need
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

CO NGANG - HORIZONTAL ELBOW (HET)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions		
	W (mm)	H (mm)	L (mm)
HET-50-50	50	50	250
HET-75-50	75	50	275
HET-75-75	75	75	275
HET-100-50	100	50	300
HET-100-75	100	50	300
HET-100-100	100	75	300
HET-150-50	150	100	350
HET-150-75	150	50	350
HET-150-100	150	75	350
HET-200-50	200	100	400
HET-200-75	200	50	400
HET-200-100	200	50	400
HET-300-50	300	50	500
HET-300-75	300	50	500
HET-300-100	300	50	500

CO NGANG TRƠN - HORIZONTAL ELBOW - ROUND TYPE (HERT)

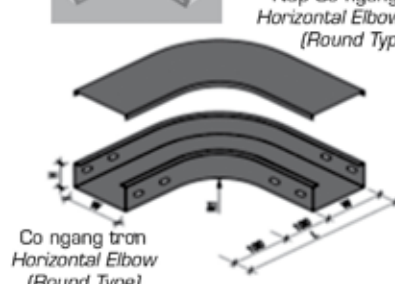
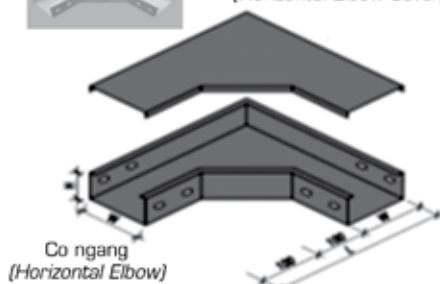
Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions			
	W (mm)	H (mm)	R (mm)	L (mm)
HERT-50-50	50	50	100	250
HERT-75-50	75	50	100	275
HERT-75-75	75	75	100	275
HERT-100-50	100	50	100	300
HERT-100-75	100	50	100	300
HERT-100-100	100	75	100	300
HERT-150-50	150	100	100	350
HERT-150-75	150	50	100	350
HERT-150-100	150	75	100	350
HERT-200-50	200	100	100	400
HERT-200-75	200	50	100	400
HERT-200-100	200	50	100	400
HERT-300-50	300	50	100	500
HERT-300-75	300	50	100	500
HERT-300-100	300	50	100	500



Nắp Co ngang
(Horizontal Elbow Cover)



Nắp Co ngang trơn
Horizontal Elbow Cover
(Round Type)



- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

5.3 Co tê (Horizontal Tee)

Co tê trơn - Horizontal Tee (Round Type)

- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Chiều rộng: 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

CO TÊ - HORIZONTAL TEE (HTT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions		
	W (mm)	H (mm)	L (mm)
HTT-50-50	50	50	450
HTT-75-50	75	50	475
HTT-75-75	75	75	475
HTT-100-50	100	50	500
HTT-100-75	100	75	500
HTT-100-100	100	100	500
HTT-150-50	150	50	550
HTT-150-75	150	75	550
HTT-150-100	150	100	550
HTT-200-50	200	50	600
HTT-200-75	200	75	600
HTT-200-100	200	100	600
HTT-300-50	300	50	700
HTT-300-75	300	75	700
HTT-300-100	300	50	700

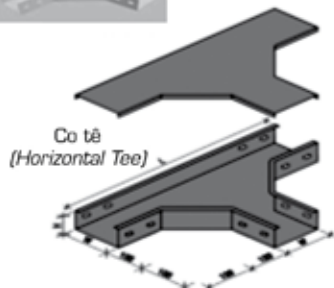
CO TÊ TRƠN - HORIZONTAL TEE - ROUND TYPE (HTRT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions			
	W (mm)	H (mm)	R (mm)	L (mm)
HTRT-50-50	50	50	100	450
HTRT-75-50	75	50	100	475
HTRT-75-75	75	75	100	475
HTRT-100-50	100	50	100	500
HTRT-100-75	100	75	100	500
HTRT-100-100	100	100	100	500
HTRT-150-50	150	50	100	550
HTRT-150-75	150	75	100	550
HTRT-150-100	150	100	100	550
HTRT-200-50	200	50	100	600
HTRT-200-75	200	75	100	600
HTRT-200-100	200	100	100	600
HTRT-300-50	300	50	100	700
HTRT-300-75	300	75	100	700
HTRT-300-100	300	100	100	700

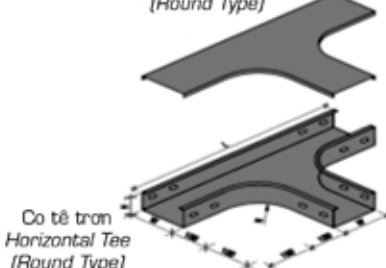


Nắp Co tê
(Horizontal Tee Cover)

Nắp Co tê trơn
Horizontal Tee Cover
(Round Type)



Co tê
(Horizontal Tee)



Co tê trơn
Horizontal Tee
(Round Type)

- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

5.4 Co chữ thập (Horizontal Cross)

Co chữ thập tròn – Horizontal Cross (Round Type)

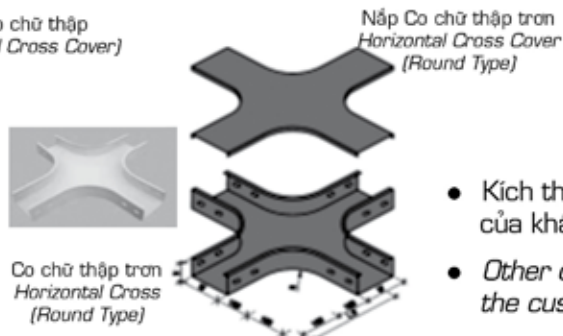
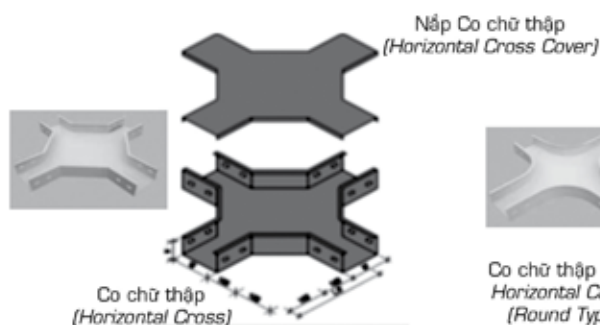
- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: Theo yêu cầu khách hàng
- Chiều rộng : 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: As customer's need
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

CO CHỮ THẬP – HORIZONTAL CROSS (HCT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions		
	W (mm)	H (mm)	L (mm)
HCT-50-50	50	50	250
HCT-75-50	75	50	275
HCT-75-75	75	75	275
HCT-100-50	100	50	300
HCT-100-75	100	50	300
HCT-100-100	100	75	300
HCT-150-50	150	100	350
HCT-150-75	150	50	350
HCT-150-100	150	75	350
HCT-200-50	200	100	400
HCT-200-75	200	50	400
HCT-200-100	200	50	400
HCT-300-50	300	50	500
HCT-300-75	300	50	500
HCT-300-100	300	50	500

CO CHỮ THẬP TRÒN – HORIZONTAL CROSS – ROUND TYPE (HCRT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions			
	W (mm)	H (mm)	R (mm)	L (mm)
HCRT-50-50	50	50	100	250
HCRT-75-50	75	50	100	275
HCRT-75-75	75	75	100	275
HCRT-100-50	100	50	100	300
HCRT-100-75	100	50	100	300
HCRT-100-100	100	75	100	300
HCRT-150-50	150	100	100	350
HCRT-150-75	150	50	100	350
HCRT-150-100	150	75	100	350
HCRT-200-50	200	100	100	400
HCRT-200-75	200	50	100	400
HCRT-200-100	200	50	100	400
HCRT-300-50	300	50	100	500
HCRT-300-75	300	50	100	500
HCRT-300-100	300	50	100	500



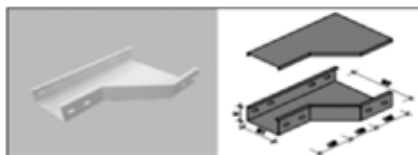
- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

5.5 Co giảm (Horizontal Reducer)

Co giảm tròn – Horizontal Reducer (Round Type)

- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Chiều rộng: 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

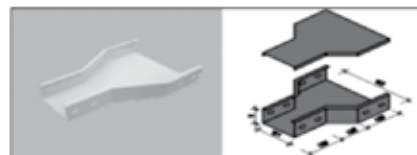
CO GIẢM PHẢI



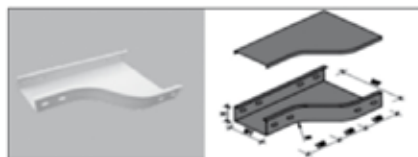
CO GIẢM TRÁI



CO GIẢM THẲNG



CO GIẢM PHẢI TRON



CO GIẢM TRÁI TRON



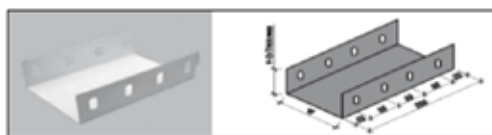
CO GIẢM THẲNG TRON



- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

5.6 Accessories

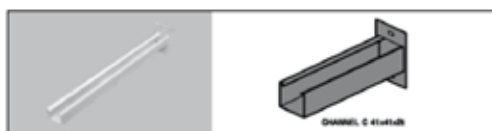
NỐI THẲNG – STRAIGHT CONNECTOR



KẸP GIỮ - HOLD DOWN CLAMP



GIÁ ĐỠ NGANG – ACROSS SUPPORT



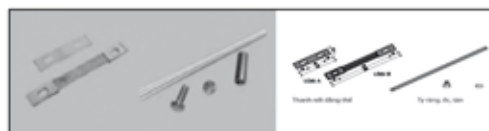
ĐẦU BÍT – END CAP



BÁT TREO – HANGER



THANH NỐI ĐẲNG THỂ - TY RĂNG, ỐC, TÂN



5.7 Co đứng ngoài (Outside Vertical Elbow)

Co đứng ngoài tròn – Outside Vertical Elbow (Round Type)

- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: Theo yêu cầu khách hàng
- Chiều rộng: 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: As customer's need
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

CO ĐỨNG NGOÀI – OUTSIDE VERTICAL ELBOW (OVET)

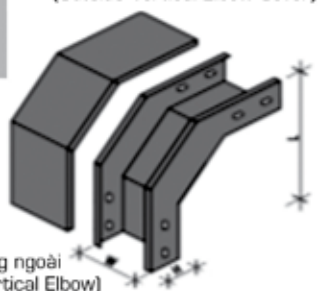
Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions		
	W (mm)	H (mm)	L (mm)
OVET-50-50	50	50	250
OVET-75-50	75	50	250
OVET-75-75	75	75	275
OVET-100-50	100	50	250
OVET-100-75	100	75	275
OVET-100-100	100	100	300
OVET-150-50	150	50	250
OVET-150-75	150	75	275
OVET-150-100	150	100	300
OVET-200-50	200	50	250
OVET-200-75	200	75	275
OVET-200-100	200	100	300
OVET-300-50	300	50	250
OVET-300-75	300	75	275
OVET-300-100	300	100	300

CO ĐỨNG NGOÀI TRÒN – OUTSIDE VERTICAL ELBOW – (OVERT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions			
	W (mm)	H (mm)	R (mm)	L (mm)
OVERT-50-50	50	50	100	250
OVERT-75-50	75	50	100	250
OVERT-75-75	75	75	100	275
OVERT-100-50	100	50	100	250
OVERT-100-75	100	75	100	275
OVERT-100-100	100	100	100	300
OVERT-150-50	150	50	100	250
OVERT-150-75	150	75	100	275
OVERT-150-100	150	75	100	300
OVERT-200-50	200	50	100	250
OVERT-200-75	200	75	100	275
OVERT-200-100	200	100	100	300
OVERT-300-50	300	50	100	250
OVERT-300-75	300	75	100	275
OVERT-300-100	300	100	100	300



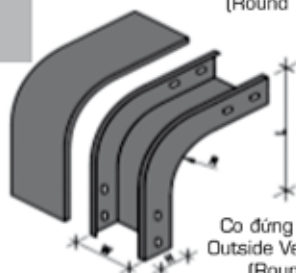
Nắp Co đứng ngoài
(Outside Vertical Elbow Cover)



Co đứng ngoài
(Outside Vertical Elbow)



Nắp Co đứng ngoài tròn
Outside Vertical Elbow Cover
(Round Type)



Co đứng ngoài tròn
Outside Vertical Elbow
(Round Type)

- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

5.8 Co đúng trong (Inside Vertical Elbow)

Co đúng trong trơn – Inside Vertical Elbow (Round Type)

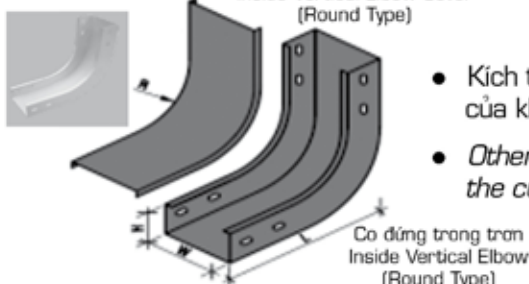
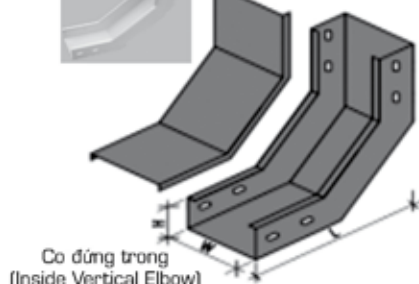
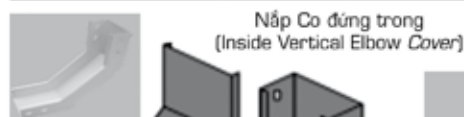
- Vật liệu: Tôn đen sơn tĩnh điện, Tôn kẽm, Tôn đen nhúng kẽm nóng
- Chiều dài thanh: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Chiều rộng: 50 ~ 500 (mm)
- Chiều cao: 40 ~ 200 (mm)
- Chiều dày: 0.8 ~ 2 (mm)
- Màu tiêu chuẩn: trắng, xám, da cam, màu khác theo yêu cầu khách hàng
- Materials: power coating, pre-galvanized, hot-deep galvanized.
- Length: 2400, 2500, 3000 (mm)
- Width: 50 ~ 500 (mm)
- Height: 40 ~ 200 (mm)
- Thickness: 0.8 ~ 2 (mm)
- Standard colour: white, grey, orange, other colours as customer's need

CO ĐÚNG TRONG – INSIDE VERTICAL ELBOW (IVET)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions		
	W (mm)	H (mm)	L (mm)
IVET-50-50	50	50	250
IVET-75-50	75	50	250
IVET-75-75	75	75	275
IVET-100-50	100	50	250
IVET-100-75	100	75	275
IVET-100-100	100	100	300
IVET-150-50	150	50	250
IVET-150-75	150	75	275
IVET-150-100	150	100	300
IVET-200-50	200	50	250
IVET-200-75	200	75	275
IVET-200-100	200	100	300
IVET-300-50	300	50	250
IVET-300-75	300	75	275
IVET-300-100	300	50	300

CO ĐÚNG TRONG TRƠN – INSIDE VERTICAL ELBOW – ROUND TYPE (IVERT)

Ký hiệu - Model	Kích thước - Dimensions			
	W (mm)	H (mm)	R (mm)	L (mm)
IVERT-50-50	50	50	100	250
IVERT-75-50	75	50	100	250
IVERT-75-75	75	75	100	275
IVERT-100-50	100	50	100	250
IVERT-100-75	100	75	100	275
IVERT-100-100	100	100	100	300
IVERT-150-50	150	50	100	250
IVERT-150-75	150	75	100	275
IVERT-150-100	150	100	100	300
IVERT-200-50	200	50	100	250
IVERT-200-75	200	75	100	275
IVERT-200-100	200	100	100	300
IVERT-300-50	300	50	100	250
IVERT-300-75	300	75	100	275
IVERT-300-100	300	100	100	300



- Kích thước khác làm theo yêu cầu của khách hàng
- Other dimensions are based on the customer's demand

WWW.VATTUCODIEN.VN

Giải pháp tài chính cho nhà thầu cơ điện (M&E)



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

NANO PHƯỚC THÀNH

Địa chỉ : Số 10 Đường 232 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

VPGD : Số 15 Đường 232 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Hotline: 0902 974 899 (Mrs. Tú - Giám đốc) , 0937 390 567 (Mrs. Kiều)

Điện thoại : (08) 6274 8609 / 2224 1442 **Fax :** (08) 3852 1060

Email : nanophuocthanh@gmail.com / sales@vattucodien.vn

Website: www.nano-phuocthanh.com

www.vattucodien.vn